TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 10/04/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	31.565.119	8.26%	350.709.377	
2	AAM	49%	6.049.741	107.577	0.87%	5.942.164	
3	AAT	50%	35.409.551	620.000	0.88%	34.789.551	
4	ABR	49%	9.800.000	9.725.200	48.63%	74.800	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	271.923	1.89%	6.777.808	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.188.533	7.8%	-8.188.533	
9	ACG	50%	75.393.973	58.110.110	38.54%	17.283.863	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.146.838	2.29%	18.686.038	
11	ADG	65%	13.897.338	10.182.727	47.63%	3.714.611	
12	ADP	100%	23.039.850	191.340	0.83%	22.848.510	
13	ADS	50%	36.697.363	370.124	0.50%	36.327.239	
14	AGG	50%	62.559.184	6.365.051	5.09%	56.194.133	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	1.676.223	0.78%	213.715.086	
17	ANV	49%	65.434.416	3.105.343	2.33%	62.329.073	
18	APC	49%	9.859.483	3.027.875	15.05%	6.831.608	
19	APG	100%	153.621.942	8.235.920	5.36%	145.386.022	
20	APH	100%	243.884.268	69.522.619	28.51%	174.361.649	
21	ASG	30%	27.235.400	667.276	0.74%	26.568.124	
22	ASM	49%	164.898.108	39.287.331	11.67%	125.610.777	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	19.238.435	42.75%	2.811.565	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	166.728	0.12%	71.593.272	
27	BBC	50%	9.376.343	139.166	0.74%	9.237.177	
28	BCE	49%	17.150.000	475.077	1.36%	16.674.923	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	9.252.276	1.73%	257.481.535	
30	BCM	49%	507.150.000	15.015.142	1.45%	492.134.858	
31	BFC	50%	28.583.996	3.624.870	6.34%	24.959.126	
32	BHN	49%	113.582.000	40.740.430	17.58%	72.841.570	
33	BIC	49%	57.465.678	52.204.068	44.51%	5.261.610	
34	BID	30%	1.710.130.770	981.946.707	17.23%	728.184.063	
35	BKG	50%	34.099.991	156.820	0.23%	33.943.171	
36	BMC	49%	6.072.388	614.484	4.96%	5.457.904	
37	BMI	49%	59.086.849	37.800.187	31.35%	21.286.662	
38	BMP	100%	81.860.938	69.639.741	85.07%	12.221.197	
39	BRC	50%	6.187.498	70.610	0.57%	6.116.888	
40	BSI	100%	202.783.127	81.506.416	40.19%	121.276.711	
41	BTP	49%	29.637.944	5.158.280	8.53%	24.479.664	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	196.088.208	26.42%	167.649.946	
44	BWE	49%	94.530.800	30.927.129	16.03%	63.603.671	
45	C32	50%	7.515.072	155.087	1.03%	7.359.985	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
48	CACB2305	100%	25.000.000	100	0%	24.999.900	
49	CACB2306	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
50	CACB2307	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
51	CACB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
52	CAV	50%	28.800.000	172.505	0.30%	28.627.495	
53	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
54	CCL	50%	29.790.709	756.622	1.27%	29.034.087	
55	CDC	49%	10.774.470	1.049.931	4.77%	9.724.539	
56	CFPT2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
57	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
58	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
59	CFPT2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
60	CFPT2314	100%	11.000.000	521.500	4.74%	10.478.500	
61	CFPT2315	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
62	CFPT2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
63	CFPT2317	100%	5.000.000	900	0.02%	4.999.100	
64	CFPT2318	100%	5.000.000	133.600	2.67%	4.866.400	
65	CHDB2306	100%	2.000.000	1.833.800	91.69%	166.200	
66	CHP	0%	0	5.593.023	3.81%	-5.593.023	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2309	100%	25.000.000	52.000	0.21%	24.948.000	
68	CHPG2315	100%	3.000.000	800	0.03%	2.999.200	
69	CHPG2316	100%	3.000.000	2.308.400	76.95%	691.600	
70	CHPG2319	100%	3.000.000	563.100	18.77%	2.436.900	
71	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
72	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
73	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
74	CHPG2328	100%	10.000.000	64.600	0.65%	9.935.400	
75	CHPG2329	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
76	CHPG2331	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
77	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
78	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
79	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
80	CHPG2336	100%	8.000.000	7.398.900	92.49%	601.100	
81	CHPG2337	100%	4.000.000	3.979.300	99.48%	20.700	
82	CHPG2338	100%	4.000.000	3.979.800	99.5%	20.200	
83	CHPG2339	100%	3.000.000	2.814.700	93.82%	185.300	
84	CHPG2340	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
85	CHPG2341	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
86	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
87	CHPG2343	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
88	CHPG2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
89	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
90	CII	40%	127.345.925	18.065.258	5.67%	109.280.667	
91	CKG	0%	0	17.721	0.02%	-17.721	
92	CLC	49%	12.841.715	588.099	2.24%	12.253.616	
93	CLL	49%	16.660.000	3.652.201	10.74%	13.007.799	
94	CLW	49%	6.370.000	623.490	4.8%	5.746.510	
95	CMBB2306	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
96	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
97	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
98	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
99	CMBB2314	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
100	CMBB2315	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
101	CMBB2316	100%	1.700.000	1.253.200	73.72%	446.800	
102	CMBB2317	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
103	CMBB2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
104	CMBB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMG	50%	95.013.498	88.522.836	46.58%	6.490.662	
106	CMSN2302	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
107	CMSN2307	100%	2.000.000	356.600	17.83%	1.643.400	
108	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
109	CMSN2313	100%	10.000.000	2.000	0.02%	9.998.000	
110	CMSN2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
111	CMSN2316	100%	3.000.000	4.700	0.16%	2.995.300	
112	CMSN2317	100%	2.000.000	1.391.300	69.57%	608.700	
113	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
114	CMWG2305	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
115	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	CMWG2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
117	CMWG2312	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
118	CMWG2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
119	CMWG2314	100%	20.000.000	700	0%	19.999.300	
120	CMWG2315	100%	1.300.000	759.200	58.4%	540.800	
121	CMWG2316	100%	10.000.000	2.000	0.02%	9.998.000	
122	CMWG2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
123	CMWG2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
124	CMX	50%	50.949.495	16.069.555	15.77%	34.879.940	
125	CNG	49%	17.198.816	1.772.737	5.05%	15.426.079	
126	CNVL2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
127	COM	49%	6.919.107	29.660	0.21%	6.889.447	
128	CPDR2305	100%	3.000.000	1.112.400	37.08%	1.887.600	
129	CPOW2306	100%	2.000.000	1.625.300	81.27%	374.700	
130	CPOW2308	100%	10.000.000	500	0.01%	9.999.500	
131	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
132	CPOW2313	100%	3.000.000	2.253.700	75.12%	746.300	
133	CPOW2314	100%	3.000.000	2.094.100	69.8%	905.900	
134	CPOW2315	100%	3.000.000	2.512.500	83.75%	487.500	
135	CRC	0%	0	97.070	0.32%	-97.070	
136	CRE	50%	231.839.267	15.784.600	3.4%	216.054.667	
137	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
138	CSHB2302	100%	8.000.000	7.390.900	92.39%	609.100	
139	CSHB2303	100%	8.000.000	7.767.800	97.1%	232.200	
140	CSHB2304	100%	3.000.000	56.800	1.89%	2.943.200	
141	CSHB2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
142	CSHB2306	100%	2.000.000	1.488.200	74.41%	511.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CSM	50%	51.813.233	710.048	0.69%	51.103.185	
144	CSTB2306	100%	19.000.000	0	0%	19.000.000	
145	CSTB2312	100%	3.000.000	1.964.800	65.49%	1.035.200	
146	CSTB2313	100%	3.000.000	2.269.000	75.63%	731.000	
147	CSTB2316	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
148	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
149	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
150	CSTB2322	100%	70.000.000	0	0%	70.000.000	
151	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
152	CSTB2325	100%	10.000.000	13.000	0.13%	9.987.000	
153	CSTB2326	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
154	CSTB2327	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
155	CSTB2328	100%	25.000.000	37.000	0.15%	24.963.000	
156	CSTB2330	100%	8.000.000	4.173.100	52.16%	3.826.900	
157	CSTB2331	100%	4.000.000	804.900	20.12%	3.195.100	
158	CSTB2332	100%	4.000.000	3.557.500	88.94%	442.500	
159	CSTB2333	100%	3.000.000	2.999.200	99.97%	800	
160	CSTB2334	100%	8.000.000	9.000	0.11%	7.991.000	
161	CSTB2335	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
162	CSTB2336	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
163	CSTB2337	100%	10.000.000	16.000	0.16%	9.984.000	
164	CSTB2338	100%	9.000.000	11.000	0.12%	8.989.000	
165	CSTB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
166	CSV	50%	22.100.000	2.433.990	5.51%	19.666.010	
167	CTCB2302	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
168	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
169	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
170	CTCB2309	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
171	CTCB2310	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
172	CTCB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
173	CTCB2312	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
174	CTCB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
175	CTD	49%	50.780.297	45.881.931	44.27%	4.898.366	
176	CTF	49%	43.804.266	2.565.018	2.87%	41.239.248	
177	CTG	30%	1.610.997.524	1.472.944.989	27.43%	138.052.535	
178	CTI	49%	30.869.998	559.010	0.89%	30.310.988	
179	CTPB2304	100%	2.500.000	381.700	15.27%	2.118.300	
180	CTPB2305	100%	3.000.000	1.850.600	61.69%	1.149.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CTPB2306	100%	2.000.000	1.638.500	81.93%	361.500	
182	CTPB2401	100%	5.000.000	180.000	3.6%	4.820.000	
183	CTR	49%	56.049.080	11.821.329	10.33%	44.227.751	
184	CTS	49%	72.881.772	3.260.176	2.19%	69.621.596	
185	CVHM2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
186	CVHM2307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
187	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
188	CVHM2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
189	CVHM2313	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
190	CVHM2315	100%	3.000.000	130.000	4.33%	2.870.000	
191	CVHM2316	100%	3.000.000	73.600	2.45%	2.926.400	
192	CVHM2317	100%	3.000.000	2.807.000	93.57%	193.000	
193	CVHM2318	100%	3.000.000	523.600	17.45%	2.476.400	
194	CVHM2319	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
195	CVHM2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
196	CVIB2302	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
197	CVIB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
198	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
199	CVIB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
200	CVIB2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
201	CVIB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
202	CVIC2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
203	CVIC2308	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
204	CVIC2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
205	CVIC2312	100%	4.000.000	1.948.100	48.7%	2.051.900	
206	CVIC2313	100%	4.000.000	3.581.400	89.54%	418.600	
207	CVIC2314	100%	3.000.000	2.872.500	95.75%	127.500	
208	CVNM2306	100%	2.000.000	269.200	13.46%	1.730.800	
209	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
210	CVNM2310	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
211	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
212	CVNM2313	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
213	CVNM2314	100%	3.000.000	2.639.800	87.99%	360.200	
214	CVNM2315	100%	3.000.000	2.882.600	96.09%	117.400	
215	CVNM2316	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
216	CVPB2305	100%	10.000.000	300.000	3%	9.700.000	
217	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
218	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
220	CVPB2314	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
221	CVPB2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
222	CVPB2316	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
223	CVPB2317	100%	2.000.000	1.367.800	68.39%	632.200	
224	CVPB2318	100%	2.000.000	776.100	38.81%	1.223.900	
225	CVPB2319	100%	2.000.000	1.915.000	95.75%	85.000	
226	CVPB2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
227	CVPB2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
228	CVPB2322	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
229	CVRE2303	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
230	CVRE2308	100%	2.000.000	100	0.01%	1.999.900	
231	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
232	CVRE2313	100%	5.000.000	4.000	0.08%	4.996.000	
233	CVRE2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
234	CVRE2317	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
235	CVRE2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
236	CVRE2319	100%	3.000.000	365.300	12.18%	2.634.700	
237	CVRE2320	100%	3.000.000	2.968.000	98.93%	32.000	
238	CVRE2321	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
239	CVRE2322	100%	5.000.000	262.000	5.24%	4.738.000	
240	CVRE2323	100%	6.000.000	400.000	6.67%	5.600.000	
241	CVT	50%	18.345.443	189.243	0.52%	18.156.200	
242	D2D	50%	15.152.379	189.201	0.62%	14.963.178	
243	DAG	49%	29.553.914	515.593	0.85%	29.038.321	
244	DAH	0%	0	3.035	0%	-3.035	
245	DAT	0%	0	7.023	0.01%	-7.023	
246	DBC	49%	118.580.910	8.874.927	3.67%	109.705.983	
247	DBD	100%	74.883.559	9.898.567	13.22%	64.984.992	
248	DBT	0%	0	215.249	1.32%	-215.249	
249	DC4	50%	26.249.861	227.342	0.43%	26.022.519	
250	DCL	0%	0	873.803	1.2%	-873.803	
251	DCM	49%	259.406.000	46.036.109	8.7%	213.369.891	
252	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
253	DGC	49%	186.091.850	73.701.964	19.41%	112.389.886	
254	DGW	49%	81.939.977	38.780.611	23.19%	43.159.366	
255	DHA	49%	7.408.773	1.914.116	12.66%	5.494.657	
256	DHC	50%	40.246.524	31.268.868	38.85%	8.977.656	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	DHG	100%	130.746.071	70.467.574	53.9%	60.278.497	
258	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
259	DIG	49%	298.827.477	37.127.723	6.09%	261.699.754	
260	DLG	49%	146.661.762	4.127.887	1.38%	142.533.875	
261	DMC	100%	34.727.465	19.635.293	56.54%	15.092.172	
262	DPG	49%	30.869.781	3.914.404	6.21%	26.955.377	
263	DPM	49%	191.786.000	35.335.512	9.03%	156.450.488	
264	DPR	50%	43.442.966	3.664.108	4.22%	39.778.858	
265	DQC	49%	16.836.113	255.981	0.75%	16.580.132	
266	DRC	49%	58.208.376	14.592.354	12.28%	43.616.022	
267	DRH	50%	62.176.933	1.048.234	0.84%	61.128.699	
268	DRL	0%	0	279.900	2.95%	-279.900	
269	DSN	49%	5.920.674	2.117.930	17.53%	3.802.744	
270	DTA	49%	8.849.317	36.266	0.20%	8.813.051	
271	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
272	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
273	DVP	49%	19.600.000	5.794.161	14.49%	13.805.839	
274	DXG	50%	361.225.460	145.964.066	20.2%	215.261.394	
275	DXS	50%	289.551.562	116.000.092	20.03%	173.551.470	
276	DXV	49%	4.851.000	68.450	0.69%	4.782.550	
277	E1VFVN30	100%	343.000.000	305.998.343	89.21%	37.001.657	
278	EIB	29.97043%	523.570.269	61.536.188	3.52%	462.034.081	
279	ELC	49%	40.322.137	2.002.303	2.43%	38.319.834	
280	EVE	100%	41.979.773	25.360.528	60.41%	16.619.245	
281	EVF	50%	352.124.144	10.066.232	1.43%	342.057.912	
282	EVG	49%	105.472.419	974.612	0.45%	104.497.807	
283	FCM	49%	22.098.984	1.286.067	2.85%	20.812.917	
284	FCN	50%	78.719.502	50.273.906	31.93%	28.445.596	
285	FDC	50%	19.314.994	6.736	0.02%	19.308.258	
286	FIR	50%	32.122.640	842.469	1.31%	31.280.171	
287	FIT	0%	0	127.729	0.04%	-127.729	
288	FMC	50%	32.694.444	20.744.763	31.73%	11.949.681	
289	FPT	49%	622.284.748	622.283.904	49%	844	
290	FRT	49%	66.758.770	49.077.739	36.02%	17.681.031	
291	FTS	100%	214.564.987	65.804.785	30.67%	148.760.202	
292	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
293	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
294	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	FUCVREIT	49%	2.450.000	111.120	2.22%	2.338.880	
296	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
297	FUEDCMID	100%	23.600.000	18.106.500	76.72%	5.493.500	
298	FUEFCV50	100%	5.700.000	99.425	1.74%	5.600.575	
299	FUEIP100	100%	5.700.000	113.900	2%	5.586.100	
300	FUEKIV30	100%	80.700.000	74.592.600	92.43%	6.107.400	
301	FUEKIVFS	100%	27.900.000	24.804.400	88.9%	3.095.600	
302	FUEKIVND	100%	5.100.000	5.000.000	98.04%	100.000	
303	FUEMAV30	100%	25.500.000	22.396.630	87.83%	3.103.370	
304	FUEMAVND	100%	30.900.000	29.814.300	96.49%	1.085.700	
305	FUESSV30	100%	9.200.000	2.387.530	25.95%	6.812.470	
306	FUESSV50	100%	7.900.000	3.877.524	49.08%	4.022.476	
307	FUESSVFL	100%	86.700.000	78.152.271	90.14%	8.547.729	
308	FUEVFVND	100%	519.500.000	499.031.009	96.06%	20.468.991	
309	FUEVN100	100%	24.200.000	2.000.660	8.27%	22.199.340	
310	GAS	49%	1.125.402.525	54.683.376	2.38%	1.070.719.149	
311	GDT	50%	10.936.296	2.718.790	12.43%	8.217.506	
312	GEG	50%	202.724.700	186.367.540	45.97%	16.357.160	
313	GEX	50%	425.747.896	81.062.993	9.52%	344.684.903	
314	GIL	50%	35.000.000	2.519.536	3.6%	32.480.464	
315	GMC	0%	0	2.300.816	6.97%	-2.300.816	
316	GMD	49%	149.890.292	149.884.892	49%	5.400	
317	GMH	50%	8.250.000	134.300	0.81%	8.115.700	
318	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
319	GTA	49%	5.096.000	17.301	0.17%	5.078.699	
320	GVR	13%	520.000.000	21.427.624	0.54%	498.572.376	
321	HAG	49%	454.459.294	26.520.879	2.86%	427.938.415	
322	HAH	30%	31.655.064	3.726.523	3.53%	27.928.541	
323	HAP	49%	54.437.908	2.447.748	2.2%	51.990.160	
324	HAR	49%	49.661.549	444.116	0.44%	49.217.433	
325	HAS	49%	3.920.000	1.243.693	15.55%	2.676.307	
326	HAX	50%	46.713.782	14.445.315	15.46%	32.268.467	
327	HBC	50%	137.066.635	39.735.569	14.49%	97.331.066	
328	HCD	49%	18.109.819	664.493	1.8%	17.445.326	
329	HCM	49%	258.049.826	223.893.439	42.51%	34.156.387	
330	HDB	20%	581.526.426	570.884.024	19.63%	10.642.402	
331	HDC	49%	66.201.391	3.783.827	2.8%	62.417.564	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	HDG	50%	152.878.420	52.835.983	17.28%	100.042.437	
333	HHP	49%	32.366.628	4.491.914	6.8%	27.874.714	
334	HHS	50%	173.580.356	7.497.672	2.16%	166.082.684	
335	HHV	49%	201.723.282	40.100.299	9.74%	161.622.983	
336	HID	49%	37.614.865	433.838	0.57%	37.181.027	
337	HII	50%	36.831.508	605.363	0.82%	36.226.145	
338	HMC	0%	0	119.620	0.44%	-119.620	
339	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
340	HNG	50%	554.276.947	19.102.480	1.72%	535.174.467	
341	HPG	49%	2.849.244.993	1.441.092.251	24.78%	1.408.152.742	
342	HPX	49%	149.042.604	1.132.616	0.37%	147.909.988	
343	HQC	50%	288.300.000	2.771.261	0.48%	285.528.739	
344	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
345	HSG	49%	301.831.331	133.007.305	21.59%	168.824.026	
346	HSL	49%	17.337.918	677.199	1.91%	16.660.719	
347	HT1	49%	186.979.056	13.721.693	3.6%	173.257.363	
348	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
349	HTI	50%	12.474.600	4.537.110	18.19%	7.937.490	
350	HTL	49%	5.880.000	3.644.139	30.37%	2.235.861	
351	HTN	49%	43.667.041	1.086.269	1.22%	42.580.772	
352	HTV	49%	6.420.960	778.472	5.94%	5.642.488	
353	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
354	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
355	HVH	49%	19.915.966	124.884	0.31%	19.791.082	
356	HVN	30%	664.318.252	132.281.987	5.97%	532.036.265	
357	HVX	47.153%	19.580.401	382.400	0.92%	19.198.001	
358	ICT	100%	32.185.000	152.662	0.47%	32.032.338	
359	IDI	49%	111.545.857	3.421.174	1.5%	108.124.683	
360	IJC	49%	123.397.929	11.277.048	4.48%	112.120.881	
361	ILB	49%	12.006.100	984.100	4.02%	11.022.000	
362	IMP	75%	52.528.836	34.734.642	49.59%	17.794.194	
363	ITA	49%	459.847.167	3.310.902	0.35%	456.536.265	
364	ITC	0%	0	304.609	0.32%	-304.609	
365	ITD	49%	12.021.459	255.418	1.04%	11.766.041	
366	JVC	49%	55.125.083	1.716.483	1.53%	53.408.600	
367	KBC	49%	376.126.331	172.908.988	22.53%	203.217.343	
368	KDC	50%	144.903.158	48.935.246	16.89%	95.967.912	
369	KDH	50%	399.655.985	311.223.361	38.94%	88.432.624	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	KHG	49%	220.223.250	1.943.645	0.43%	218.279.605	
371	KHP	0%	0	765.900	1.27%	-765.900	
372	KMR	100%	56.881.443	35.628.025	62.64%	21.253.418	
373	KOS	49%	106.075.854	1.740.922	0.80%	104.334.932	
374	KPF	49%	29.824.948	137.324	0.23%	29.687.624	
375	KSB	49%	37.549.288	3.035.229	3.96%	34.514.059	
376	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
377	LAF	49%	7.216.729	240.689	1.63%	6.976.040	
378	LBM	50%	10.000.000	3.395.197	16.98%	6.604.803	
379	LCG	50%	95.820.585	4.232.184	2.21%	91.588.401	
380	LDG	50%	128.486.292	2.279.957	0.89%	126.206.335	
381	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
382	LGC	49%	94.498.834	86.745.323	44.98%	7.753.511	
383	LGL	50%	25.750.000	944.649	1.83%	24.805.351	
384	LHG	49%	24.505.884	9.701.372	19.4%	14.804.512	
385	LIX	50%	16.200.000	1.302.394	4.02%	14.897.606	
386	LM8	0%	0	48.386	0.52%	-48.386	
387	LPB	5%	127.880.820	37.633.218	1.47%	90.247.602	
388	LSS	0%	0	620.602	0.83%	-620.602	
389	MBB	23.2351%	1.228.459.266	1.211.497.643	22.91%	16.961.623	
390	MCP	49%	7.384.955	23.885	0.16%	7.361.070	
391	MDG	49%	5.335.625	100	0%	5.335.525	
392	MHC	49%	20.289.412	738.396	1.78%	19.551.016	
393	MIG	100%	172.672.500	28.141.667	16.3%	144.530.833	
394	MSB	30%	600.000.000	599.998.903	30%	1.097	
395	MSH	49%	36.756.909	3.515.815	4.69%	33.241.094	
396	MSN	46.326%	662.852.516	359.699.921	25.14%	303.152.595	
397	MWG	49%	717.054.590	666.592.917	45.55%	50.461.674	
398	NAB	30%	317.412.484	1.015.957	0.10%	316.396.527	
399	NAF	100%	62.923.085	12.943.661	20.57%	49.979.424	
400	NAV	49%	3.920.000	100.446	1.26%	3.819.554	
401	NBB	50%	50.237.828	1.186.589	1.18%	49.051.239	
402	NCT	30%	7.850.082	3.780.608	14.45%	4.069.474	
403	NHA	49%	20.665.514	445.369	1.06%	20.220.145	
404	NHH	100%	72.880.000	278.992	0.38%	72.601.008	
405	NHT	50%	12.014.084	731.322	3.04%	11.282.762	
406	NKG	50%	131.638.903	34.617.319	13.15%	97.021.584	
407	NLG	50%	192.388.735	184.485.893	47.95%	7.902.842	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	NNC	49%	10.740.800	1.100.619	5.02%	9.640.181	
409	NO1	49%	11.760.000	206.100	0.86%	11.553.900	
410	NSC	49%	8.617.624	1.286.451	7.31%	7.331.173	
411	NT2	49%	141.059.254	35.513.708	12.34%	105.545.546	
412	NTL	49%	29.885.075	4.741.401	7.77%	25.143.674	
413	NVL	49%	955.551.223	83.422.525	4.28%	872.128.698	
414	NVT	50%	45.250.000	110.520	0.12%	45.139.480	
415	OCB	22%	452.061.344	451.845.544	21.99%	215.800	
416	OGC	49%	147.000.000	801.862	0.27%	146.198.138	
417	OPC	0%	0	473.627	0.74%	-473.627	
418	ORS	49%	147.000.000	6.080.549	2.03%	140.919.451	
419	PAC	49%	22.771.136	5.687.257	12.24%	17.083.879	
420	PAN	49%	105.984.344	32.959.069	15.24%	73.025.275	
421	PC1	50%	155.497.779	21.882.175	7.04%	133.615.604	
422	PDN	0%	0	97.319	0.26%	-97.319	
423	PDR	50%	369.405.420	67.412.550	9.12%	301.992.870	
424	PET	0%	0	1.006.653	0.94%	-1.006.653	
425	PGC	49%	29.567.892	1.185.996	1.97%	28.381.896	
426	PGD	49%	48.509.150	46.588.320	47.06%	1.920.830	
427	PGI	100%	110.896.796	22.729.205	20.5%	88.167.591	
428	PGV	50%	561.734.023	183.547	0.02%	561.550.476	
429	PHC	50%	25.340.963	57.211	0.11%	25.283.752	
430	PHR	49%	66.394.607	24.091.857	17.78%	42.302.750	
431	PIT	0%	0	95.125	0.63%	-95.125	
432	PJT	0%	0	158.180	0.69%	-158.180	
433	PLP	49%	34.300.000	329.004	0.47%	33.970.996	
434	PLX	20%	258.775.616	226.876.566	17.53%	31.899.050	
435	PMG	49%	22.704.776	9.350.739	20.18%	13.354.037	
436	PNC	49%	5.409.718	58.185	0.53%	5.351.533	
437	PNJ	49%	164.017.298	164.017.298	49%	0	
438	POM	50%	139.838.168	11.426.447	4.09%	128.411.721	
439	POW	49%	1.147.517.084	86.330.056	3.69%	1.061.187.028	
440	PPC	49%	159.855.150	39.984.120	12.26%	119.871.030	
441	PSH	0%	0	100	0%	-100	
442	PTB	25%	16.734.600	15.764.225	23.55%	970.375	
443	PTC	50%	16.153.662	429.198	1.33%	15.724.464	
444	PTL	0%	0	78.484	0.08%	-78.484	
445	PVD	49%	272.585.042	108.542.397	19.51%	164.042.645	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	PVP	0%	0	106.502	0.11%	-106.502	
447	PVT	49%	158.589.110	41.210.024	12.73%	117.379.086	
448	QBS	0%	0	70	0%	-70	
449	QCG	49%	134.813.361	2.362.134	0.86%	132.451.227	
450	QNP	0%	0	0	0%	0	
451	RAL	50%	11.773.709	483.668	2.05%	11.290.041	
452	RDP	50%	24.534.901	427.879	0.87%	24.107.022	
453	REE	49%	200.759.987	200.759.987	49%	0	
454	RYG	0%	0	0	0%	0	(*)
455	S4A	0%	0	42.710	0.10%	-42.710	
456	SAB	100%	1.282.562.372	775.329.049	60.45%	507.233.323	
457	SAM	49%	186.180.875	2.631.883	0.69%	183.548.992	
458	SAV	50%	10.978.182	10.978.170	50%	12	
459	SBA	0%	0	164.267	0.27%	-164.267	
460	SBG	0%	0	0	0%	0	
461	SBT	100%	762.112.326	86.595.627	11.36%	675.516.699	
462	SBV	100%	27.366.476	4.026.818	14.71%	23.339.658	
463	SC5	49%	7.342.429	408.332	2.73%	6.934.097	
464	SCD	49%	4.165.000	555.960	6.54%	3.609.040	
465	SCR	50%	197.830.887	2.007.406	0.51%	195.823.481	
466	SCS	30%	30.623.094	25.866.712	25.34%	4.756.382	
467	SFC	0%	0	81.348	0.72%	-81.348	
468	SFG	0%	0	105.851	0.22%	-105.851	
469	SFI	49%	11.669.862	2.507.690	10.53%	9.162.172	
470	SGN	30%	10.074.507	6.150.946	18.32%	3.923.561	
471	SGR	49%	29.400.000	14.535	0.02%	29.385.465	
472	SGT	0%	0	8.281.937	5.6%	-8.281.937	
473	SHA	49%	16.388.870	300.726	0.90%	16.088.144	
474	SHB	30%	1.098.872.562	153.063.326	4.18%	945.809.236	
475	SHI	49%	79.466.460	490.446	0.30%	78.976.014	
476	SHP	0%	0	5.307.522	5.24%	-5.307.522	
477	SIP	49%	89.085.882	1.390.177	0.76%	87.695.705	
478	SJD	49%	33.809.323	8.519.015	12.35%	25.290.308	
479	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
480	SJS	50%	57.427.770	1.123.091	0.98%	56.304.679	
481	SKG	49%	31.032.550	24.892.940	39.31%	6.139.610	
482	SMA	49%	9.972.889	10.603	0.05%	9.962.286	
483	SMB	49%	14.624.857	4.342.020	14.55%	10.282.837	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	SMC	0%	0	14.881.910	20.2%	-14.881.910	
485	SPM	49%	6.860.000	299.420	2.14%	6.560.580	
486	SRC	49%	13.752.224	27.357	0.10%	13.724.867	
487	SRF	100%	35.566.780	16.358.081	45.99%	19.208.699	
488	SSB	5%	124.785.000	2.073.142	0.08%	122.711.858	
489	SSC	49%	7.346.259	126.309	0.84%	7.219.950	
490	SSI	100%	1.501.130.137	656.204.988	43.71%	844.925.149	
491	ST8	49%	12.603.241	341.813	1.33%	12.261.428	
492	STB	30%	565.564.714	451.182.944	23.93%	114.381.770	
493	STG	34%	33.406.141	29.527.471	30.05%	3.878.670	
494	STK	100%	96.636.924	16.733.399	17.32%	79.903.525	
495	SVC	49%	32.648.976	1.137.390	1.71%	31.511.586	
496	SVD	49%	13.526.894	98.072	0.36%	13.428.822	
497	SVI	100%	12.832.437	12.192.800	95.02%	639.637	
498	SVT	50%	8.655.489	243.175	1.4%	8.412.314	
499	SZC	20%	23.999.992	4.030.539	3.36%	19.969.453	
500	SZL	0%	0	5.044.998	17.33%	-5.044.998	
501	TBC	49%	31.115.000	953.464	1.5%	30.161.536	
502	TCB	22.486%	792.071.780	792.071.780	22.49%	0	
503	TCD	49%	138.513.593	781.715	0.28%	137.731.878	
504	TCH	51%	340.790.079	24.084.820	3.6%	316.705.259	
505	TCI	100%	100.979.982	5.848.856	5.79%	95.131.126	
506	TCL	49%	14.777.633	4.764.474	15.8%	10.013.159	
507	TCM	50%	46.348.857	44.597.715	48.11%	1.751.142	
508	TCO	49%	9.168.390	121.510	0.65%	9.046.880	
509	TCR	49%	5.082.863	5.013.108	48.33%	69.755	
510	TCT	0%	0	1.659.580	12.98%	-1.659.580	
511	TDC	50%	50.000.000	690.400	0.69%	49.309.600	
512	TDG	0%	0	1.306	0.01%	-1.306	
513	TDH	50%	56.326.383	1.482.219	1.32%	54.844.164	
514	TDM	50%	55.000.000	3.787.976	3.44%	51.212.024	
515	TDP	51%	38.519.276	30.152	0.04%	38.489.124	
516	TDW	50%	4.250.000	261.440	3.08%	3.988.560	
517	TEG	49%	59.195.215	6.217.613	5.15%	52.977.602	
518	THG	49%	11.249.369	191.650	0.83%	11.057.719	
519	TIP	50%	32.503.928	10.897.892	16.76%	21.606.036	
520	TIX	0%	0	146.959	0.49%	-146.959	
521	TLD	49%	38.093.264	507.055	0.65%	37.586.209	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	TLG	100%	78.594.453	17.653.356	22.46%	60.941.097	
523	TLH	49%	55.036.808	1.824.215	1.62%	53.212.593	
524	TMP	49%	34.300.000	543.332	0.78%	33.756.668	
525	TMS	49%	77.552.558	67.848.645	42.87%	9.703.913	
526	TMT	49%	18.270.963	979.037	2.63%	17.291.926	
527	TN1	50%	24.832.975	115.650	0.23%	24.717.325	
528	TNA	49%	24.292.369	1.108.831	2.24%	23.183.538	
529	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
530	TNH	49%	54.019.844	43.324.952	39.3%	10.694.892	
531	TNI	49%	25.725.000	94.253	0.18%	25.630.747	
532	TNT	49%	24.990.000	541.429	1.06%	24.448.571	
533	TPB	30%	660.490.502	632.310.592	28.72%	28.179.910	
534	TPC	49%	11.970.992	430.602	1.76%	11.540.390	
535	TRA	49%	20.312.299	19.304.604	46.57%	1.007.695	
536	TRC	49%	14.700.000	225.636	0.75%	14.474.364	
537	TSC	0%	0	380.638	0.19%	-380.638	
538	TTA	49%	83.328.220	8.742.227	5.14%	74.585.993	
539	TTE	50%	14.245.200	2.270	0.01%	14.242.930	
540	TTF	50%	205.599.151	23.567.601	5.73%	182.031.550	
541	TV2	15%	10.128.924	8.377.030	12.41%	1.751.894	
542	TVB	30%	33.629.105	2.677.453	2.39%	30.951.652	
543	TVS	49%	74.144.189	44.172.627	29.19%	29.971.562	
544	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
545	TYA	100%	6.134.773	2.418.315	39.42%	3.716.458	
546	UIC	0%	0	971.780	12.15%	-971.780	
547	VAF	49%	18.456.020	10.934	0.03%	18.445.086	
548	VCA	49%	7.441.787	90.675	0.60%	7.351.112	
549	VCB	30%	1.676.727.378	1.313.417.135	23.5%	363.310.243	
550	VCF	49%	13.023.776	155.777	0.59%	12.867.999	
551	VCG	49%	261.888.101	58.364.357	10.92%	203.523.744	
552	VCI	100%	437.500.000	93.737.785	21.43%	343.762.215	
553	VDP	0%	0	61.121	0.33%	-61.121	
554	VDS	100%	210.000.000	3.130.670	1.49%	206.869.330	
555	VFG	51%	21.274.453	582.574	1.4%	20.691.879	
556	VGC	49%	219.691.500	23.699.384	5.29%	195.992.116	
557	VHC	100%	224.453.159	71.771.235	31.98%	152.681.924	
558	VHM	50%	2.177.183.744	904.917.414	20.78%	1.272.266.330	
559	VIB	20.5%	520.045.544	520.042.144	20.5%	3.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	VIC	48.017596%	1.862.402.462	466.611.773	12.03%	1.395.790.689	
561	VID	50%	20.418.034	471.534	1.15%	19.946.500	
562	VIP	49%	33.550.761	4.767.789	6.96%	28.782.972	
563	VIX	100%	669.444.725	56.154.174	8.39%	613.290.551	
564	VJC	30%	162.483.400	92.786.442	17.13%	69.696.958	
565	VMD	49%	7.565.731	239.781	1.55%	7.325.950	
566	VND	100%	1.217.844.009	225.024.671	18.48%	992.819.338	
567	VNE	49%	44.312.146	941.857	1.04%	43.370.289	
568	VNG	49%	47.665.537	455.413	0.47%	47.210.124	
569	VNL	49%	6.928.838	1.661.753	11.75%	5.267.085	
570	VNM	100%	2.089.955.445	1.067.823.210	51.09%	1.022.132.235	
571	VNS	49%	33.251.004	13.546.982	19.96%	19.704.022	
572	VOS	49%	68.600.000	1.700.550	1.21%	66.899.450	
573	VPB	30%	2.380.177.080	2.198.815.177	27.71%	181.361.903	
574	VPD	50%	53.294.814	27.790.651	26.07%	25.504.163	
575	VPG	49%	41.261.464	246.617	0.29%	41.014.847	
576	VPH	49%	46.725.322	694.541	0.73%	46.030.781	
577	VPI	49%	118.579.812	5.351.514	2.21%	113.228.298	
578	VPS	49%	11.985.788	13.615	0.06%	11.972.173	
579	VRC	49%	24.500.000	85.079	0.17%	24.414.921	
580	VRE	49%	1.141.121.020	673.233.037	28.91%	467.887.983	
581	VSC	49%	65.363.864	3.597.819	2.7%	61.766.045	
582	VSH	49%	115.758.210	28.356.409	12%	87.401.801	
583	VSI	49%	6.468.000	128.760	0.98%	6.339.240	
584	VTB	49%	5.871.204	223.519	1.87%	5.647.685	
585	VTO	49%	39.134.666	3.550.853	4.45%	35.583.813	
586	VTP	49%	59.673.690	8.878.071	7.29%	50.795.619	
587	YBM	49%	7.006.941	36.846	0.26%	6.970.095	
588	YEG	100%	131.353.264	3.041.110	2.32%	128.312.154	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
TRƯỞNG BAN TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-04-09 17:47:40